

Bản án số: 06/2026/DS-ST

Ngày: 22/01/2026

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thái Thanh

2. Ông Siu Thun Phrô

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Anh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22/01/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý **06/2025/TLST – DS ngày 17 tháng 7 năm 2025**, của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Gia Lai về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2025/QĐXXST- DS ngày 10/11/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 173/2025/QĐST-DS ngày 10/12/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2026/QĐST - DS ngày 05/01/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP Đ (P);**

Địa chỉ: **Số B N, phường T, quận H, thành phố Hà Nội (nay là B N, phường H, thành phố Hà Nội).**

Đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đình L** - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Hoàng Trung N** - Chức vụ Phó giám đốc Khối Quản lý và **T** cấu trúc tài sản (*Theo Giấy ủy quyền số 10772/UQ-PVB ngày 10/6/2023 của Chủ tịch Hội đồng quản trị **Ngân hàng TMCP Đ***).

Người được ủy quyền lại tham gia tố tụng: Ông **Danh Huy H**, bà **Hứa Thị Ngọc Á**, bà **Lê Thị L1**;

Cùng địa chỉ: **B L, phường A, quận C, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là B L, Phường N, Thành phố Hồ Chí Minh).** Ông **Danh Huy H** có mặt.

- Bị đơn: Chị **Trần Thị Mộng T1**, sinh năm 1993; CCCD số: 0521.9300.9892;

Địa chỉ: **Thôn P, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (Nay là Thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai)**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 6 năm 2025, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa thông qua người được ủy quyền lại tham gia tố tụng của nguyên đơn ông **Danh Duy H1** trình bày:*

Ngày 17/06/2020, **Ngân hàng TMCP Đ** và bà **Trần Thị Mộng T1** đã ký kết **Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng tín dụng số 7805/2020/HĐTD/PVB-CN.HVT** với nội dung như sau:

Bà **Trần Thị Mộng T1** vay **ngân hàng TMCP Đ** theo hình thức trả góp bằng lương hàng tháng với hạn mức cho vay: 200.000.000 đồng; ngày giải ngân: 17/06/2020; thời hạn cho vay là 60 tháng; mục đích vay: tiêu dùng; lãi suất vay: 15.99%/năm, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng 01 lần với biên độ 8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (*Áp dụng đối với khoản nợ đến thời hạn phải trả*).

Ngoài ra, bà **T1** vay thẻ tín dụng đối với số tài khoản thẻ tín dụng: 0000000000258926, trạng thái thẻ hiện tại: CSTS0011 – **C** (*Là trạng thái thẻ khi khoản cấp tín dụng có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm của chủ thẻ tại **P** hoặc các Tổ Chức tín dụng khác quá hạn từ 90 ngày trở lên*); ngày phát hành: 18/06/2020; ngày hết hạn: 30/06/2020; hạn mức thẻ: 20.000.000 đồng; lãi suất vay cố định 25%/năm; mục đích vay: Tiêu dùng.

Sau khi ký **Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng tín dụng số 7805/2020/HĐTD/PVB-CN.HVT**, **Ngân hàng TMCP Đ** đã thực hiện giải ngân cho bà **Trần Thị Mộng T1** tổng số tiền 200.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm hai mươi triệu đồng*) vào số tài khoản 106000505333 của bà **Trần Thị Mộng T1** và **khoản vay thẻ tín dụng là 20.000.000 đồng**.

Đối với khoản vay trả góp bằng lương, bà **Trần Thị Mộng T1** đã thực hiện trả nợ cho **P** được số tiền là: 175.024.962 đồng (*Trong đó gốc là: 109.998.625 đồng, lãi là: 65.026.337 đồng*).

Đối với khoản vay thẻ tín dụng, bà **Trần Thị Mộng T1** đã giao dịch trên thẻ tín dụng và thực hiện thanh toán số tiền cụ thể là: 159.360.181 đồng (*Trong đó, gốc 158.446.790 đồng, lãi 913.391 đồng, phí 0 đồng*).

Từ ngày 15/4/2023 đến nay bà **T1** không thực hiện việc trả nợ đối với khoản vay trừ lương nên dẫn đến vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay trừ lương và khoản vay qua thẻ. Vì vậy, **P** đã chuyển sang nợ quá hạn đối với các khoản vay nói trên kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ. **P** đã rất nhiều lần liên hệ, yêu cầu bà **Trần Thị Mộng T1** thực hiện nghĩa vụ nợ, tuy nhiên bà **Trần Thị Mộng T1** không thực hiện.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/01/2026, bà **Trần Thị Mộng T1** còn nợ **P** số tiền cụ thể như sau: Đối với dư nợ khoản vay trả góp bằng lương là: 156.081.120 đồng (Trong đó, nợ gốc 90.001.712 đồng; lãi trong hạn 19.781.850 đồng; lãi quá hạn 42.197.508 đồng; lãi do chậm trả lãi 4.100.050 đồng); đối với khoản nợ thẻ tín dụng là 14.068.855 đồng (Trong đó, nợ gốc 1.272.788 đồng; lãi 8.276.067 đồng; phí 4.520.000 đồng). Tổng nghĩa vụ các khoản vay trên là: 170.149.975 đồng.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình và để tránh những thiệt hại phát sinh từ tranh chấp trên, **P** kính đề nghị **Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Gia Lai** giải quyết buộc bà **Trần Thị Mộng T1** thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho **P** tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/01/2026 là 170.149.975 đồng.

Buộc bà **Trần Thị Mộng T1** phải trả cho **P** các khoản nợ, lãi và phí phát sinh theo **Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng tín dụng số 7805/2020/HĐTD/PVB-CN.HVT** kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm 22/01/2026 cho đến khi tất toán khoản vay.

Đối với bị đơn bà **Trần Thị Mộng T1**: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để bà tham gia tố tụng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, từ khi thụ lý vụ án đến nay bà đều vắng mặt không có lý do, do đó Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bà **T1** tiếp tục vắng mặt, không có lời khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để Hội đồng xét xử xem xét.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Gia Lai tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 466, các Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 4, Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Đ**. Buộc bị đơn bà **Trần Thị Mộng T1** có nghĩa vụ trả nợ cho **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền

nợ gốc, lãi và phí phát sinh tính đến ngày 22/01/2026 là 170.149.975 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Về án phí: Buộc bà **Trần Thị Mộng T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. **Trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.**

Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Đ** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng với bà **Trần Thị Mộng T1**. Bị đơn bà **T1** có nơi đăng ký nhân khẩu thường trú tại: **Thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai**. Do đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Gia Lai.

[1.1]. Tại phiên tòa, bị đơn chị **Trần Thị Mộng T1** vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại **Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng tín dụng số 7805/2020/HĐTD/PVB-CN.HVT** có hiệu lực từ 17/06/2020, **Ngân hàng TMCP Đ** đã cho bà **Trần Thị Mộng T1** vay số tiền 200.000.000 đồng và đã giải ngân bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản 106000505333 của bà **Trần Thị Mộng T1**. Trong đó, bà **T1** vay theo hình thức trả góp bằng lương hàng tháng với hạn mức cho vay: 200.000.000 đồng, ngày giải ngân là ngày 17/06/2020; thời hạn cho vay là 60 tháng, mục đích vay tiêu dùng, lãi suất vay 15.99%/năm, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng 01 lần với biên độ 8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (*Áp dụng đối với khoản nợ đến thời hạn phải trả*) và vay thẻ tín dụng đối với số tài khoản thẻ tín dụng: 0000000000258926, hạn mức thẻ: 20.000.000 đồng, lãi suất vay cố định 25%/năm (*áp dụng đối với toàn bộ hạn mức của thẻ*), mục đích vay tiêu dùng (*được các bên thỏa thuận tại mục 5 và 6 phụ lục 1: điều khoản, điều kiện cấp tín dụng và phát hành, sử dụng thẻ tín dụng tại P*). **Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng tín dụng số 7805/2020/HĐTD/PVB-CN.HVT và Điều khoản, điều kiện và cấp tín dụng và phát hành, sử dụng thẻ tín dụng tại P** các bên đã ký kết có hình thức, nội dung phù hợp quy định tại Điều

117, 357, 398, 463, 468 Bộ luật Dân sự, các Điều 90, 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng nên có hiệu lực.

[3] Ngân hàng TMCP Đ (P) đã giải ngân số tiền vay 220.000.000 đồng cho bà Trần Thị Mộng T1 theo đúng thỏa thuận. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà T1 đã trả cho P tổng số tiền đối với từng khoản vay như sau: Đối với khoản vay trả góp bằng lương, bà Trần Thị Mộng T1 đã thực hiện trả nợ cho P số tiền là: 175.024.962 đồng (Trong đó gốc là: 109.998.625 đồng, lãi là: 65.026.337 đồng). Đối với khoản vay thẻ tín dụng, bà Trần Thị Mộng T1 đã giao dịch trên thẻ tín dụng và thực hiện thanh toán số tiền cụ thể là: 159.370.181 đồng (Trong đó gốc là: 158.446.790 đồng, lãi là 931.391 đồng, phí là: 0 đồng). Kể từ ngày 15/4/2023 đến nay, bà T1 không thực hiện việc trả nợ cho P. P đã rất nhiều lần liên hệ, yêu cầu bà Trần Thị Mộng T1 thực hiện nghĩa vụ nợ, tuy nhiên bà Trần Thị Mộng T1 không thực hiện. Bà T1 không thanh toán tiền gốc, lãi theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo thỏa thuận tại điểm h mục 1.3 của phần nội dung hợp đồng, Điều 16, Điều 17.3 của Phụ lục 1 tại Điều khoản, điều kiện và cấp tín dụng và phát hành, sử dụng thẻ tín dụng tại P tại Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng tín dụng số 7805/2020/HĐTD/PVB-CN.HVT. Do đó, Ngân hàng TMCP Đ (P) khởi kiện yêu cầu bà T1 có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ nợ gốc, lãi và phí phát sinh là có căn cứ theo quy định tại các Điều 357, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/01/2026, bà Trần Thị Mộng T1 còn nợ P số tiền cụ thể như sau: Đối với dư nợ khoản vay trả góp bằng lương là: 156.081.120 đồng (Trong đó, nợ gốc 90.001.712 đồng; lãi trong hạn 19.781.850 đồng; lãi quá hạn 42.197.508 đồng; lãi do chậm trả lãi 4.100.050 đồng); đối với khoản nợ thẻ tín dụng là 14.068.855 đồng (Trong đó, nợ gốc 1.272.788 đồng; lãi 8.276.067 đồng; phí 4.520.000 đồng). Tổng nghĩa vụ các khoản vay trên là: 170.149.975 đồng.

[4] Căn cứ bảng kê tính lãi do Ngân hàng TMCP Đ giao nộp tại phiên tòa, Hội đồng xét xử buộc bà Trần Thị Mộng T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ toàn bộ số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/01/2026 tổng cộng là 170.149.975 đồng. Trong đó: đối với khoản nợ vay trừ lương là 156.081.120 đồng (Bao gồm: nợ gốc 90.001.712 đồng; lãi trong hạn 19.781.850 đồng; lãi quá hạn 42.197.508 đồng; lãi do chậm trả lãi 4.100.050 đồng); đối với khoản nợ thẻ tín dụng là 14.068.855 đồng (bao gồm: nợ gốc 1.272.788 đồng; lãi 8.276.067 đồng; phí 4.520.000 đồng).

[5] Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu bà Trần Thị Mộng T1 phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là phù

hợp quy định tại các Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự và Án lệ số 08/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bà **T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm nên được hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 227; Điều 228; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025.

Áp dụng các Điều 117, 398, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 90, 91 và 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Đ (P)**.

1.1. Buộc bị đơn bà **Trần Thị Mộng T1** phải trả cho **Ngân hàng TMCP Đ (P)** toàn bộ nợ gốc và lãi tính đến ngày 22/01/2026 là 170.149.975 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu, một trăm bốn mươi chín ngàn, chín trăm bảy mươi lăm đồng*). Cụ thể, đối với khoản nợ vay trừ lương là 156.081.120 đồng (*Trong đó, nợ gốc 90.001.712 đồng; lãi trong hạn 19.781.850 đồng; lãi quá hạn 42.197.508 đồng; lãi do chậm trả lãi 4.100.050 đồng*); đối với khoản nợ thẻ tín dụng là 14.068.855 đồng (*Trong đó, nợ gốc 1.272.788 đồng; lãi 8.276.067 đồng; phí 4.520.000 đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí: Buộc bị đơn bà **Trần Thị Mộng T1** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 8.507.499 đồng (*Tám triệu năm trăm linh bảy ngàn, bốn trăm chín mươi chín đồng*) để sung quỹ Nhà nước.

Trả lại cho **Ngân hàng TMCP Đ (P)** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.795.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000398 ngày 17/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 11- Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 11- Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VT

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đặng Ngọc T2

